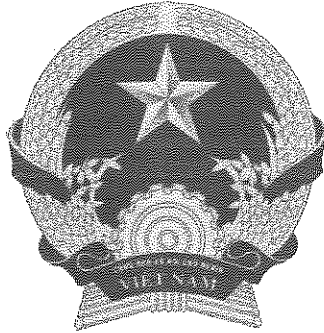


ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Số: 5377
Ngày: 09/09/2019



GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

SỐ 36/GP - UBND
Ngày cấp 09 - 9 - 2019

Số: 36 /GP-UBND

Tuyên Quang, ngày 09 tháng 9 năm 2019

GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định số 02/2008/QĐ-UBND ngày 17/4/2008 về việc phê duyệt khu vực cấm, tạm cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31/12/2017 về việc Phê duyệt Báo cáo điều chỉnh, bổ sung "Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030"; Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2018 về việc bổ sung các điểm mỏ khoáng sản vào Quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31/12/2017; Quyết định số 13/2009/QĐ-UBND ngày 15/9/2009 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2020 của tỉnh Tuyên Quang (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 12/2011/QĐ-UBND ngày 06/8/2011);

Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 11/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát, sỏi trong "Báo cáo kết quả thăm dò cát, sỏi lòng sông Lô thuộc địa bàn các xã Yên Lâm, Yên Phú, Minh Khương, Bạch Xa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang";

Căn cứ Quyết định số 1401/QĐ-UBND ngày 20/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với Dự án đầu tư khai thác cát, sỏi lòng sông Lô thuộc địa bàn các xã Yên Lâm, Yên Phú, Minh Khương, Bạch Xa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 214/QĐ-UBND ngày 09/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc về chấp thuận nhà đầu tư dự án: Công ty trách nhiệm hữu hạn Hiệp Phú;

Xét Đơn và hồ sơ xin khai thác khoáng sản ngày 29/7/2019 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Hiệp Phú (địa chỉ: thôn Chè 8, xã Lương Vương, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang) nộp tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 258/TTr-STNMT ngày 01/8/2019 về việc đề nghị cấp giấy phép khai thác cát, sỏi lòng sông Lô thuộc địa bàn các xã Yên Lâm, Yên Phú, Minh Khương, Bạch Xa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang; ý kiến thẩm định Thiết kế cơ sở dự án đầu tư khai thác mỏ số 224/TBTD-SXD ngày 04/9/2018 của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty trách nhiệm hữu hạn Hiệp Phú được khai thác cát, sỏi bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát, sỏi lòng sông Lô thuộc địa bàn các xã Yên Lâm, Yên Phú, Minh Khương, Bạch Xa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang, với nội dung sau:

1. Diện tích khu vực khai thác: 610.000 m² (61,0 ha), bao gồm 06 khu vực: Khu S1 có diện tích 11,94 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 19; khu S2 có diện tích 3,82 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 20 đến 33, khu S3 có diện tích 3,05 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 34 đến 43, khu S4 có diện tích 27,83 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 44 đến 65, khu S5 có diện tích 7,54 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 66 đến 74, khu S6 có diện tích 6,82 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 75 đến 83, các điểm góc có tọa độ xác định theo Phụ lục số 1 và Bản đồ tỷ lệ 1:5.000 hệ VN.2000 kèm theo (Phụ lục số 2) kèm theo Giấy phép này.

Diện tích các công trình phụ trợ: 5,0 ha.

2. Mức sâu khai thác thấp nhất:

Để đảm bảo an toàn, tránh sạt lở bờ sông, chiều dày khai thác tính từ mặt lớp cát, sỏi của khối trữ lượng của 06 Khu vực khai thác với 30 khối trữ lượng dao động từ 0,9 m đến 3,2 m; mức sâu khai thác bình quân trên mức + 32,2 m. (Chi tiết chiều dày khai thác và mức sâu khai thác thấp nhất của từng khối trữ lượng theo Phụ lục số 03 kèm theo Giấy phép này).

3. Trữ lượng

- Trữ lượng địa chất cấp 122 là: 833.965 m³.

- Trữ lượng khai thác cấp 122 là: 767.280 m³ (trong đó: trữ lượng cát là 373.208 m³, trữ lượng sỏi là 394.072 m³).

4. Phương pháp khai thác: Lộ thiên.

5. Công suất khai thác: 40.000 m³/năm (trong đó: cát là 19.600 m³/năm, sỏi 20.400 m³/năm).

6. Thời hạn khai thác: 20 năm, kể từ ngày ký giấy phép khai thác.

Điều 2. Công ty trách nhiệm hữu hạn Hiệp Phú có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp phép khai thác khoáng sản, các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành.

2. Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

3. Tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản theo đúng tọa độ, diện tích, mức sâu, trữ lượng, công suất, quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

Sử dụng đúng số lượng, công suất thiết bị khai thác (tàu hút) đã được đăng ký, đăng kiểm và được Sở Xây dựng và Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định vào khai thác cát, sỏi và nộp bản đăng ký thiết bị khai thác, vận chuyển cát sỏi (hồ sơ đăng ký, đăng kiểm của từng loại thiết bị, phương tiện khai thác, vận chuyển do cơ quan có thẩm quyền cấp) cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng trước khi tiến hành khai thác.

Hoàn thành thủ tục và sử dụng đúng bến bãi tập kết cát, sỏi theo quy định.

4. Trước khi tiến hành khai thác phải nộp thiết kế mỏ được lập, thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường và địa phương nơi có mỏ kiểm tra tại thực địa, xác định tọa độ, mặt bằng khai thác và cắm mốc giới phạm vi khu vực được cấp phép khai thác; phải thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ký hợp đồng thuê đất theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đầy đủ nội dung Kế hoạch bảo vệ môi trường và Phương án cải tạo môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện việc ký quỹ phục hồi môi trường theo quy định.

6. Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, đảm bảo an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ; có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ; bảo đảm an toàn bờ sông, đê, kè, cống, cầu, các công trình khác trên sông, đảm bảo an toàn giao thông đường sông theo quy định của pháp luật.

Phải thu hồi tối đa sản phẩm khai thác từ mỏ và các sản phẩm khác (nếu có); báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Việc quản lý, sử dụng các sản phẩm khai thác, chế biến theo quy định của pháp luật hiện hành. Xuất hàng phải có hóa đơn chứng từ hợp pháp; cấp hàng vận chuyển phải đúng tải trọng cho phép không làm ảnh hưởng đến môi trường, cấp đường giao thông.

8. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn trật tự mỏ theo quy định của pháp luật;

Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện việc đóng cửa mỏ; phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác; báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trước khi tiến hành khai thác, Công ty trách nhiệm hữu hạn Hiệp Phú phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này; nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Xây dựng Thiết kế mỏ đã được người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác, thông báo về Giám đốc điều hành mỏ, kế hoạch khai thác, chế biến tại cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

Điều 4. Giao trách nhiệm Giám đốc sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Lao động Thương binh và Xã hội; Giám đốc Công an tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân huyện Hàm Yên và thủ trưởng các cơ quan liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

Hướng dẫn, kiểm tra quá trình tổ chức hoạt động khoáng sản theo Giấy phép này của Công ty trách nhiệm hữu hạn Hiệp Phú đảm bảo hoàn thành nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Hiệp Phú (bản chính);
- UBND tỉnh (bản chính);
- Chủ tịch UBND tỉnh (bản sao);
- PCT UBND tỉnh Phụ trách TNMT (bản sao);
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản VN (bản sao);
- Sở TNMT (bản chính);
- UBND huyện: Hàm Yên (bản sao);
- Công an tỉnh (bản sao);
- Chuyên viên KS (bản sao);
- Lưu VT, (Đ3).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

Phụ lục 1

RANH GIỚI, TOẠ ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC

(Kèm theo Giấy phép khai thác số 36 /GP-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Khu vực	Điểm góc	Hệ toạ độ VN 2000		Khu vực	Điểm góc	Hệ toạ độ VN 2000	
		KTT 106 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰				KTT 106 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)			X (m)	Y (m)
S1 = 11,94ha	1	²⁴ 64.608	³ 85.997	S3 = 3,05ha	34	²⁴ 61.037	³ 88.332
	2	²⁴ 64.444	³ 85.742		35	²⁴ 60.876	³ 88.396
	3	²⁴ 64.273	³ 85.642		36	²⁴ 60.868	³ 88.325
	4	²⁴ 63.941	³ 85.905		37	²⁴ 60.570	³ 88.426
	5	²⁴ 63.859	³ 86.032		38	²⁴ 60.460	³ 88.618
	6	²⁴ 63.532	³ 86.358		39	²⁴ 60.413	³ 88.597
	7	²⁴ 63.058	³ 86.918		40	²⁴ 60.539	³ 88.398
	8	²⁴ 62.709	³ 87.210		41	²⁴ 60.688	³ 88.280
	9	²⁴ 62.296	³ 87.299		42	²⁴ 60.855	³ 88.269
	10	²⁴ 62.285	³ 87.262		43	²⁴ 61.014	³ 88.287
	11	²⁴ 62.667	³ 87.165		44	²⁴ 60.203	³ 88.805
	12	²⁴ 63.075	³ 86.853		45	²⁴ 59.885	³ 88.842
	13	²⁴ 63.474	³ 86.364		46	²⁴ 59.373	³ 88.970
	14	²⁴ 63.837	³ 85.967		47	²⁴ 58.884	³ 89.025
	15	²⁴ 64.014	³ 85.782		48	²⁴ 58.546	³ 88.939
	16	²⁴ 64.129	³ 85.654		49	²⁴ 58.013	³ 88.982
	17	²⁴ 64.259	³ 85.617		50	²⁴ 57.607	³ 89.315
	18	²⁴ 64.454	³ 85.723		51	²⁴ 57.428	³ 89.417
	19	²⁴ 64.644	³ 85.973		52	²⁴ 56.814	³ 89.564
S2 = 3,82ha	20	²⁴ 61.994	³ 87.312	S4 = 27,83ha	53	²⁴ 56.212	³ 89.940
	21	²⁴ 61.936	³ 87.331		54	²⁴ 56.160	³ 89.885
	22	²⁴ 61.773	³ 87.437		55	²⁴ 56.741	³ 89.533
	23	²⁴ 61.696	³ 87.547		56	²⁴ 56.967	³ 89.450
	24	²⁴ 61.596	³ 87.623		57	²⁴ 57.183	³ 89.412
	25	²⁴ 61.588	³ 87.920		58	²⁴ 57.477	³ 89.315
	26	²⁴ 61.615	³ 88.095		59	²⁴ 57.686	³ 89.181
	27	²⁴ 61.310	³ 88.235		60	²⁴ 57.797	³ 89.043
	28	²⁴ 61.300	³ 88.200		61	²⁴ 57.934	³ 88.943
	29	²⁴ 61.540	³ 88.069		62	²⁴ 58.274	³ 88.847
	30	²⁴ 61.585	³ 87.595		63	²⁴ 58.805	³ 88.929
	31	²⁴ 61.768	³ 87.422		64	²⁴ 59.403	³ 88.908
	32	²⁴ 61.913	³ 87.295		65	²⁴ 60.191	³ 88.752
	33	²⁴ 61.985	³ 87.275				

Khu vực	Điểm góc	Hệ toạ độ VN 2000 KTT 106 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰		Khu vực	Điểm góc	Hệ toạ độ VN 2000 KTT 106 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)			X (m)	Y (m)
S5 = 7,54ha	66	²⁴ 55.951	³ 90.115	S6 = 6,82 ha	75	²⁴ 54.732	³ 90.991
	67	²⁴ 55.652	³ 90.219		76	²⁴ 54.072	³ 91.376
	68	²⁴ 55.189	³ 90.769		77	²⁴ 54.006	³ 91.454
	69	²⁴ 55.046	³ 90.907		78	²⁴ 53.984	³ 91.809
	70	²⁴ 55.008	³ 90.869		79	²⁴ 53.921	³ 91.812
	71	²⁴ 55.170	³ 90.694		80	²⁴ 53.943	³ 91.412
	72	²⁴ 55.517	³ 90.265		81	²⁴ 54.121	³ 91.264
	73	²⁴ 55.640	³ 90.172		82	²⁴ 54.317	³ 91.193
74	²⁴ 55.919	³ 90.056	83	²⁴ 54.722	³ 90.956		
Tổng 61,0 ha							

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

Phụ lục 3

MỨC SÂU KHAI THÁC THẤP NHẤT

(Kèm theo Giấy phép khai thác số 36 /GP-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Khu vực	Khối trữ lượng	Chiều dày khai thác	Mức sâu khai thác thấp nhất (cos +)	Ghi chú
S1	1-122	2,5	38,0	
	2-122	3,2	36,9	
	3-122	3,4	36,4	
	4-122	2,5	37,2	
	5-122	2,0	37,8	
	6-122	1,7	37,9	
	7-122	1,7	37,7	
	8-122	1,9	36,9	
S2	9-122	2,6	34,9	
	10-122	2,9	35,1	
	11-122	3,0	34,9	
S3	12-122	2,4	34,2	
	13-122	2,3	33,8	
S4	14-122	1,0	34,8	
	15-122	0,9	35,4	
	16-122	1,1	34,6	
	17-122	1,2	34,1	
	18-122	1,0	34,3	
	19-122	1,0	35,0	
	20-122	1,1	35,3	
	21-122	1,1	35,3	
	22-122	0,9	35,3	
	23-122	1,0	35,2	
	24-122	1,2	34,6	
S5	25-122	1,2	33,8	
	26-122	1,2	34,4	
	27-122	1,3	34,6	
S6	28-122	3,0	33,6	
	29-122	3,5	32,6	
	30-122	3,1	32,2	